

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CẢM XÚC - XÃ HỘI CHO SINH VIÊN: MỘT NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN

TEACHING METHODS TO DEVELOP SOCIAL-EMOTIONAL COMPETENCE IN HIGHER EDUCATION:
A SYSTEMATIC REVIEW

Phan Thị Kim Liên¹,
Lê Hương Hoa²⁺,
Huỳnh Hạnh Dung²

¹NCS Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật
Thành phố Hồ Chí Minh;

²Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
+Tác giả liên hệ • Email: hoalh@hcmute.edu.vn

Article history

Received: 08/12/2025

Accepted: 27/01/2026

Published: 05/4/2026

Keywords

Social-emotional
competence, higher
education, active pedagogical
approaches, systematic
review

ABSTRACT

In Vietnam's higher education system, shifting towards a holistic competency-based development approach, socio-emotional competence is increasingly recognized as a crucial component of student learning outcomes. However, current work on teaching methods aimed at developing this competency is fragmented and lacks a systematic synthesis for academic and pedagogical reference. This article provides a systematic overview of pedagogical methods recognized as effective in developing socio-emotional competence in university students, based on publications from 2010 to the present in reputable academic databases. The selection of materials focuses on the student population, the content of pedagogical interventions, and methods for assessing socio-emotional competence. The analysis identifies four main pedagogical approaches: community-based learning, project-based or problem-based learning, role-playing and game-based methods, and structured reflection activities. These approaches demonstrate a positive impact on students' self-management abilities, social awareness, relationship skills, and critical thinking, especially in a collaborative learning environment. Based on this, the article provides a scientific basis for designing and applying teaching methods that develop socio-emotional competencies in higher education, while also suggesting directions for further research.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học thế kỉ XXI, năng lực cảm xúc - xã hội (CX-XH) được xem là một thành tố thiết yếu của năng lực công dân và năng lực nghề nghiệp, bên cạnh các năng lực nhận thức và chuyên môn (OECD, 2024). Năng lực CX-XH phản ánh khả năng nhận diện và điều chỉnh cảm xúc, thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội tích cực, hợp tác trong học tập và công việc, đồng thời định hướng hành vi phù hợp với các chuẩn mực xã hội trong những bối cảnh đa dạng. Các năng lực này có thể được hình thành và phát triển thông qua các tác động giáo dục có chủ đích và có hệ thống. Đối với sinh viên (SV) đại học, đặc biệt là SV năm nhất, giai đoạn chuyển tiếp từ phổ thông lên đại học đặt ra những yêu cầu mới về phương pháp học tập, mức độ tự chủ và khả năng thích nghi với môi trường xã hội - học thuật. Nhiều nghiên cứu cho thấy, hạn chế về năng lực CX-XH có liên quan đến khó khăn trong thích nghi học tập, giảm động lực học tập và gia tăng nguy cơ gặp các vấn đề về sức khỏe tinh thần. Mặt khác, các chương trình giáo dục CX-XH được triển khai có kế hoạch góp phần cải thiện kết quả học tập, tăng cường sự gắn kết với nhà trường và hỗ trợ quá trình phát triển nghề nghiệp của SV (Seal và cộng sự, 2010; UNESCO, 2024).

Tuy nhiên, trong thực tiễn giáo dục đại học, giáo dục CX-XH vẫn chưa được tích hợp một cách hệ thống vào chương trình đào tạo chính khóa mà chủ yếu được triển khai dưới dạng các hoạt động rời rạc hoặc phụ thuộc vào sáng kiến cá nhân của giảng viên (GgV) (Kiều Thị Thanh Trà, 2022; Phan Thị Kim Liên và Lê Văn Khuyến, 2025). Ở phương diện nghiên cứu, các công trình về CX-XH trong giáo dục đại học phần lớn tập trung vào việc đánh giá hiệu quả của các chương trình hoặc mô hình can thiệp cụ thể, trong khi việc hệ thống hóa các phương pháp sư phạm nhằm phát triển năng lực CX-XH cho SV chưa được quan tâm tương xứng. Trên cơ sở đó, bài báo thực hiện tổng quan có hệ thống các phương pháp sư phạm đã được nghiên cứu và áp dụng trong giáo dục đại học nhằm phát triển

năng lực CX-XH cho SV, qua đó làm rõ hiệu quả giáo dục và đặc điểm triển khai của các phương pháp này; góp phần bổ sung cơ sở tổng quan cho nghiên cứu về phát triển năng lực CX-XH trong giáo dục đại học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp tổng quan hệ thống nhằm tổng hợp và phân tích các bằng chứng khoa học về các phương pháp sư phạm phát triển năng lực CX-XH cho SV trong giáo dục đại học. Nguồn dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Web of Science Core Collection (WoS), là cơ sở dữ liệu có uy tín trong lĩnh vực khoa học giáo dục và khoa học xã hội. Việc tìm kiếm được tiến hành trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa của các bài báo khoa học. Chiến lược tìm kiếm được xây dựng dựa trên ba nhóm khái niệm chính: (1) Social and emotional learning/social-emotional competence; (2) Higher education/university students; (3) Teaching methods/pedagogical approaches/active learning; kết hợp với các thuật ngữ liên quan đến tổng quan tài liệu. Các từ khóa được liên kết bằng các toán tử Boolean (AND, OR) nhằm mở rộng phạm vi tìm kiếm trong khi vẫn bảo đảm tính liên quan của kết quả. Phạm vi tìm kiếm được giới hạn trong các bài báo khoa học đã qua bình duyệt, công bố trong giai đoạn năm 2010 - 2024, viết bằng tiếng Anh. Việc giới hạn này nhằm bảo đảm các nghiên cứu được lựa chọn phản ánh các xu hướng nghiên cứu đương đại về giáo dục năng lực CX-XH trong giáo dục đại học. Các nghiên cứu được đưa vào tổng quan khi đáp ứng các tiêu chí: thuộc loại bài báo khoa học đăng trên tạp chí có phản biện; được thực hiện trong bối cảnh giáo dục đại học; tập trung vào phát triển năng lực CX-XH và các phương pháp sư phạm liên quan; đồng thời trình bày rõ thiết kế và phương pháp nghiên cứu. Các nghiên cứu bị loại trừ nếu không thuộc bối cảnh giáo dục đại học, không tập trung vào phương pháp dạy học, chỉ mang tính lý luận hoặc mô tả mà không có dữ liệu đánh giá, hoặc thuộc các loại hình tài liệu chưa được bình duyệt như sách, chương sách, kỷ yếu hội thảo và báo cáo.

Quy trình lựa chọn được thực hiện theo các bước của PRISMA. Ở giai đoạn nhận diện (identification), các bài báo được thu thập từ cơ sở dữ liệu WoS theo chiến lược tìm kiếm đã xác định. Ở giai đoạn sàng lọc (screening), các nghiên cứu không phù hợp được loại bỏ thông qua việc đọc tiêu đề và tóm tắt. Ở giai đoạn đánh giá điều kiện (eligibility), toàn văn các bài báo còn lại được phân tích để xác định mức độ đáp ứng các tiêu chí lựa chọn. Cuối cùng, 32 bài báo đáp ứng đầy đủ các tiêu chí lựa chọn đã được đưa vào tổng hợp và phân tích trong nghiên cứu. Các nghiên cứu được lựa chọn được mã hóa và phân loại theo các nhóm nội dung, bao gồm: phương pháp sư phạm, các thành tố năng lực CX-XH được phát triển, bối cảnh triển khai và mức độ bằng chứng thực nghiệm. Dữ liệu được trích xuất theo các thông tin: năm công bố, quốc gia hoặc bối cảnh nghiên cứu, đối tượng tham gia, phương pháp sư phạm, thiết kế nghiên cứu, công cụ đo lường và các kết quả liên quan đến năng lực CX-XH. Dữ liệu được phân tích theo phương pháp tổng hợp nội dung và so sánh, nhằm xác định các nhóm phương pháp sư phạm chủ đạo và phân tích tác động của chúng đối với các thành tố năng lực CX-XH.

2.2. Một số lý thuyết và mô hình tiếp cận năng lực cảm xúc - xã hội trong giáo dục

Lĩnh vực nghiên cứu về năng lực CX-XH có nguồn gốc từ khái niệm “trí tuệ xã hội” (Social Intelligence) do Thorndike đề xuất vào đầu thế kỷ XX, trong đó nhấn mạnh khả năng hiểu và điều chỉnh hành vi của cá nhân trong các mối quan hệ xã hội. Trên nền tảng đó, Salovey và Mayer (1990) phát triển khái niệm “trí tuệ cảm xúc” (Emotional intelligence), tập trung vào năng lực nhận diện, hiểu và quản lý cảm xúc của bản thân và người khác. Các công trình sau này của Goleman (1995) đã góp phần phổ biến và mở rộng phạm vi ứng dụng của khái niệm này trong giáo dục, quản lý và phát triển con người. “Năng lực CX-XH” được hình thành như một bước phát triển tiếp theo, mang tính tích hợp giữa trí tuệ xã hội và trí tuệ cảm xúc, đồng thời được vận dụng trực tiếp trong bối cảnh giáo dục. Trong giáo dục đại học, CX-XH thường được tiếp cận như một tập hợp các năng lực giúp SV nhận diện và diễn giải thông tin cảm xúc, xử lý các tình huống xã hội một cách phù hợp, đồng thời vận dụng hiểu biết đó để thích ứng với các yêu cầu học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội. Cách tiếp cận trên nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa năng lực cá nhân và năng lực tương tác xã hội trong quá trình phát triển người học.

Trên thế giới, nhiều tổ chức đã xây dựng các khung lý thuyết và mô hình năng lực CX-XH nhằm định hướng cho chính sách và thực tiễn giáo dục. Tiêu biểu là các lý thuyết do CASEL, OECD, UNESCO và Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum) đề xuất. Mặc dù khác nhau về thuật ngữ và cấu trúc mô hình, các lý thuyết này đều thống nhất ở quan điểm xem năng lực CX-XH là những năng lực có thể giáo dục, phát triển và củng cố thông qua các can thiệp sư phạm có chủ đích, đồng thời cần được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội và mục tiêu giáo dục cụ thể. Mô hình của CASEL (2020) xác định năm nhóm năng lực CX-XH cốt lõi, bao gồm: tự nhận thức, tự quản lý, nhận thức xã hội, kỹ năng quan hệ xã hội và ra quyết định có trách nhiệm. Nhờ cấu trúc rõ ràng và sự cân bằng giữa yếu tố cá nhân và yếu tố xã hội, khung CASEL được sử dụng rộng rãi trong các chương trình giáo dục

chính quy và trở thành một trong những mô hình có ảnh hưởng lớn nhất trong nghiên cứu và thực hành giáo dục CX-XH. Khung kỹ năng xã hội và cảm xúc của OECD (2015) tiếp cận CX-XH trên cơ sở mô hình Big Five, nhấn mạnh mối liên hệ giữa đặc điểm nhân cách, năng lực CX-XH và các kết quả học tập, nghề nghiệp cũng như phúc lợi cá nhân. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá năng lực CX-XH ở quy mô lớn và tạo cơ sở cho việc so sánh giữa các nhóm đối tượng và các bối cảnh giáo dục khác nhau. Trong khi đó, UNESCO (2024) tiếp cận CX-XH theo định hướng phát triển con người toàn diện và bền vững thông qua khung năng lực ba cấp độ, mở rộng trọng tâm từ phát triển cá nhân sang trách nhiệm xã hội và năng lực hành động vì cộng đồng. Diễn đàn Kinh tế thế giới (2016) lại nhấn mạnh vai trò của các năng lực và phẩm chất thế kỉ XXI, coi năng lực CX-XH là điều kiện quan trọng để người học thích ứng với nền kinh tế số và thị trường lao động toàn cầu.

Mặc dù khác nhau về cách phân loại và nhấn mạnh trọng tâm, các khung lý thuyết nêu trên đều thống nhất ở quan điểm coi năng lực CX-XH là kết quả của quá trình giáo dục có định hướng. Trong số đó, mô hình CASEL thường được lựa chọn làm khung tiếp cận chủ đạo trong nhiều nghiên cứu nhờ tính hệ thống và khả năng tích hợp thuận lợi vào chương trình giảng dạy, đồng thời được hỗ trợ bởi các quan điểm của UNESCO và WEF nhằm bảo đảm sự phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

2.3. Tổng quan một số phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên

Các nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục đại học giai đoạn 2010-2024 cho thấy, phát triển năng lực CX-XH cho SV ngày càng được tiếp cận như một mục tiêu sự phạm trung tâm, gắn liền với các phương pháp giảng dạy mang tính trải nghiệm, tương tác và phản ánh. Sự chuyển dịch này phản ánh thay đổi trong quan niệm về vai trò của giáo dục đại học, từ chú trọng truyền thụ tri thức sang phát triển con người toàn diện, trong đó năng lực CX-XH được xem là nền tảng cho học tập hiệu quả, thích ứng nghề nghiệp và tham gia xã hội bền vững (Woodward và cộng sự, 2010; Crawford và Moran, 2024). Một điểm chung nổi bật trong các công trình nghiên cứu là sự thống nhất về việc các phương pháp giảng dạy phát triển năng lực CX-XH cần đặt SV vào vị trí trung tâm của quá trình học tập. Trong các môi trường này, SV không chỉ tiếp nhận tri thức mà còn trực tiếp tham gia vào các hoạt động giải quyết vấn đề, tương tác xã hội và phản ánh trải nghiệm, qua đó từng bước hình thành và điều chỉnh các năng lực CX-XH. Vai trò của GgV theo đó chuyển từ người truyền đạt nội dung sang người thiết kế môi trường học tập, hỗ trợ quá trình tự học và làm mẫu hành vi CX-XH cho người học (Chen và cộng sự, 2021). Tổng hợp các nghiên cứu đã nhận diện bốn nhóm phương pháp sự phạm chủ đạo thường được vận dụng để phát triển năng lực CX-XH cho SV, bao gồm: (1) Học tập phục vụ cộng đồng; (2) Học tập dựa trên dự án và học tập dựa trên vấn đề; (3) Các phương pháp mô phỏng như đóng vai và học tập dựa trên trò chơi; (4) Phản ánh và học tập hợp tác.

2.3.1. Học tập phục vụ cộng đồng (Service-Learning)

Trong nhóm các phương pháp được nghiên cứu, học tập phục vụ cộng đồng được ghi nhận là một trong những tiếp cận có tác động toàn diện nhất đến các thành tố của năng lực CX-XH. Santos Rego và cộng sự (2021) nhận định, phương pháp này đặc biệt hiệu quả trong việc phát triển nhận thức xã hội, sự đồng cảm, trách nhiệm xã hội và năng lực ra quyết định có trách nhiệm. Cơ chế tác động chủ yếu xuất phát từ sự kết hợp giữa trải nghiệm thực tiễn trong cộng đồng và quá trình phản ánh có cấu trúc, giúp SV liên kết giữa trải nghiệm cá nhân, nội dung học thuật và giá trị xã hội. So với các phương pháp học tập trong lớp học truyền thống, học tập phục vụ cộng đồng tạo điều kiện cho SV đối diện trực tiếp với các vấn đề xã hội, từ đó thúc đẩy quá trình tự nhận thức, điều chỉnh cảm xúc và tái định hướng giá trị cá nhân. Đồng thời, sự tương tác liên tục với các đối tượng cộng đồng giúp SV củng cố kỹ năng giao tiếp, hợp tác và giải quyết xung đột trong các bối cảnh đa dạng.

2.3.2. Học tập dựa trên dự án (Project-based learning) và Học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning)

Học tập dựa trên dự án và học tập dựa trên vấn đề được xem là hai phương pháp có ảnh hưởng mạnh đến năng lực tự quản lí, tự điều chỉnh và năng lực hợp tác của SV. Các nghiên cứu thống nhất rằng việc đặt SV vào các tình huống học tập mở, phức hợp và không có lời giải duy nhất buộc người học phải chủ động lập kế hoạch, theo dõi tiến trình, điều chỉnh chiến lược và đánh giá kết quả, qua đó thúc đẩy mạnh mẽ các thành tố tự quản lí và siêu nhận thức (Aránguiz và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, môi trường làm việc nhóm trong hai phương pháp này tạo điều kiện cho sự phát triển kỹ năng quan hệ xã hội, bao gồm giao tiếp, thương lượng, lãnh đạo và quản lí xung đột. Các nghiên cứu cũng cho thấy học tập dựa trên dự án có xu hướng tạo ra tác động bền vững hơn đối với năng lực siêu nhận thức và xử lí sâu, trong khi học tập dựa trên vấn đề lại thuận lợi cho việc hình thành năng lực phân tích và giải quyết vấn đề trong thời gian ngắn hơn (Stefanou và cộng sự, 2013; Salamun và cộng sự, 2024).

2.3.3. Đóng vai (Role-Playing) và Học tập dựa trên Trò chơi (Game-Based Learning)

Các phương pháp mô phỏng, bao gồm đóng vai và học tập dựa trên trò chơi, được ghi nhận là đặc biệt hiệu quả trong việc phát triển nhận thức xã hội, sự đồng cảm và kỹ năng quan hệ. Việc nhập vai giúp SV trải nghiệm trực tiếp các quan điểm và cảm xúc đa dạng, từ đó nâng cao khả năng thấu hiểu người khác và điều chỉnh hành vi giao tiếp (Tsergas và cộng sự, 2021). Song song đó, học tập dựa trên trò chơi góp phần tăng cường động lực nội tại, sự tham gia và khả năng điều chỉnh cảm xúc trong các tình huống học tập có tính thử thách (Baile và Blatner, 2014). Các nghiên cứu gần đây cho thấy các hình thức trò chơi nhập vai hành động trực tiếp và trò chơi số không chỉ hỗ trợ phát triển hợp tác và giải quyết vấn đề, mà còn góp phần cải thiện phúc lợi cảm xúc và tính kiên trì của SV (Boghian và Cojocariu, 2023; Zhang và cộng sự, 2025). Khi được tích hợp với công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, các môi trường học tập dựa trên trò chơi còn mở rộng khả năng cá nhân hóa phản hồi, qua đó tăng cường hiệu quả phát triển năng lực CX-XH (Zong và Yang, 2025).

2.3.4. Phản ánh (Reflection) và Học tập hợp tác (Cooperative Learning)

Phản ánh và học tập hợp tác được xem là hai thành phần xuyên suốt, đóng vai trò nền tảng trong hầu hết các phương pháp giảng dạy phát triển năng lực CX-XH. Phản ánh cho phép SV chuyên hóa trải nghiệm thành tri thức và năng lực thông qua quá trình nhận diện, phân tích và điều chỉnh cảm xúc, hành vi và giá trị cá nhân (Santos Rego và cộng sự, 2021). Trong khi đó, học tập hợp tác tạo ra môi trường thực hành liên tục cho các kỹ năng giao tiếp, xây dựng niềm tin và giải quyết xung đột (Woodward và cộng sự, 2010; Wang và cộng sự, 2012). Các nghiên cứu cho thấy sự kết hợp giữa phản ánh cá nhân và tương tác nhóm là điều kiện cần thiết để các phương pháp sư phạm phát huy đầy đủ tác động đối với toàn bộ các thành tố của năng lực CX-XH. Nếu thiếu phản ánh, trải nghiệm học tập có nguy cơ chỉ dừng lại ở mức hoạt động; nếu thiếu hợp tác, quá trình phát triển năng lực xã hội trở nên hạn chế.

2.3.5. So sánh và tổng hợp các phương pháp giảng dạy tích cực trong phát triển năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên

Bảng 1. So sánh các phương pháp giảng dạy tích cực phát triển năng lực CX-XH cho SV

Phương pháp giảng dạy	Ưu điểm	Hạn chế	Bối cảnh áp dụng hiệu quả
Học tập phục vụ cộng đồng	Tăng cường trách nhiệm công dân, sự đồng cảm và nhận thức xã hội; Kết nối lý thuyết với nhu cầu thực tế của cộng đồng; Cải thiện sự hài lòng và sự tự tin của SV.	Đòi hỏi thời gian tổ chức và phối hợp lớn với đối tác cộng đồng; Nếu triển khai thiếu chuẩn mực có thể làm gia tăng định kiến đối với đối tượng được phục vụ.	Các khóa học năm nhất (để hòa nhập xã hội), các môn khoa học xã hội, y tế, kỹ thuật cộng đồng; Cộng đồng (ngoài nhà trường).
Học tập dự án/Vấn đề	Thúc đẩy tư duy phản biện, giải quyết vấn đề phức tạp và hợp tác nhóm; Tăng cường khả năng tự điều chỉnh và siêu nhận thức (đặc biệt là học tập dự án); Tích hợp nhuần nhuyễn kỹ năng mềm vào kiến thức chuyên môn.	Dễ phát sinh xung đột nhóm hoặc bất mãn về đánh giá nếu quy trình thiếu minh bạch; SV có năng lực tự quản lý thấp thường gặp khó khăn.	Khởi ngành kỹ thuật, hệ thống thông tin, quản trị kinh doanh, triết học và lãnh đạo; Thực tế hoặc giả định, có thời gian dài; Vấn đề phức tạp, thực tế hoặc mô phỏng.
Đóng vai	Tạo môi trường an toàn để thực hành kỹ năng giao tiếp và thấu cảm; Giúp thấu hiểu cảm xúc và quan điểm không lời của người khác; Giảm thiểu thành kiến và phân biệt đối xử.	Một số SV cảm thấy lo lắng khi diễn xuất; Kịch bản quá cứng nhắc làm giảm tính linh hoạt; Đòi hỏi GgV có kỹ năng điều phối.	Đào tạo y khoa (kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân), đào tạo luật, tâm lý học và giáo dục thể chất; Môi trường mô phỏng an toàn, không gian kịch tính.
Học tập dựa vào trò chơi	Tạo động lực nội tại mạnh mẽ và sự hứng thú; Giúp quản lý căng thẳng và rèn luyện tính kiên trì qua các thử thách; Phát triển kỹ năng ICT và tư duy chiến lược.	Tỉ lệ SV bỏ cuộc cao trong các nền tảng trực tuyến tự học; Khó khăn trong việc chuyển giao kỹ năng từ trò chơi sang bối cảnh thực nếu thiếu khâu thảo luận phản hồi.	Lập kế hoạch nghề nghiệp, giáo dục STEM, ngoại ngữ và đào tạo trí tuệ cảm xúc.

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Bảng 1 cho thấy các phương pháp giảng dạy tích cực phát triển năng lực CX-XH không đơn thuần là tập hợp các kỹ thuật dạy học, mà là kết quả của thiết kế sư phạm có chủ đích, trong đó tri thức, trải nghiệm và phản ánh được tích hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của người học. Một đặc điểm chung của các phương pháp là sự nhấn mạnh vào hoạt động học tập có cấu trúc, sự hướng dẫn có hệ thống của GgV và việc người học chủ động xem xét, điều chỉnh quá trình học tập của bản thân. Nhờ đó, quá trình hình thành năng lực CX-XH diễn ra theo hướng có kiểm soát và có định hướng, thay vì phụ thuộc vào những tương tác ngẫu nhiên trong lớp học. Phân tích tổng hợp cũng khẳng định mỗi phương pháp chỉ phát huy ưu thế đối với một số thành tố nhất định của năng lực CX-XH. Chẳng hạn, học tập phục vụ cộng đồng nổi bật ở việc phát triển nhận thức xã hội và trách nhiệm công dân; học tập dựa trên dự án và vấn đề hỗ trợ mạnh cho tự điều chỉnh và hợp tác; trong khi đóng vai và học tập dựa trên trò chơi tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sự đồng cảm và kỹ năng quan hệ. Vì vậy, hiệu quả giáo dục cao nhất thường đạt được khi các phương pháp được kết hợp linh hoạt trong cùng một thiết kế sư phạm, qua đó hình thành sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành tố năng lực.

Trên phương diện tổ chức dạy học, các phương pháp này phản ánh sự chuyển dịch rõ rệt về vai trò của GgV. GgV không còn giữ vị trí trung tâm của hoạt động truyền đạt tri thức, mà đảm nhiệm vai trò thiết kế, điều phối và hỗ trợ quá trình học tập. Đồng thời, GgV trở thành hình mẫu trong cách thức giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề, từ đó tác động gián tiếp đến quá trình hình thành hành vi học tập và hành vi xã hội của SV. Nhìn chung, việc đầu tư vào các phương pháp giảng dạy phát triển năng lực CX-XH góp phần nâng cao chất lượng học tập, đồng thời hỗ trợ SV hình thành năng lực thích ứng lâu dài trước những yêu cầu ngày càng cao của môi trường học tập và nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội hiện đại (OECD, 2015).

Bảng 2. Các năng lực CX - XH của SV đại học được phát triển thông qua dạy học

Phương pháp giảng dạy	Các năng lực CX-XH được phát triển	Đặc điểm sư phạm	Hiệu quả cụ thể
Học tập phục vụ cộng đồng	Nhận thức xã hội; kỹ năng quan hệ xã hội; ra quyết định có trách nhiệm; giá trị công dân	Kết hợp dịch vụ cộng đồng với mục tiêu học thuật và phản ánh có cấu trúc.	Cải thiện kỹ năng liên cá nhân, trách nhiệm xã hội, giảm thiểu thành kiến, có tác động tích cực đến GPA và khả năng tuyển dụng.
Học tập dựa trên dự án/vấn đề	Tự quản lý; tư duy phản biện; hợp tác; giải quyết vấn đề	Học tập hợp tác giải quyết vấn đề thực tế/phức tạp; khuyến khích tự điều chỉnh việc học và tự chủ.	Tăng kỹ năng tư duy phản biện và siêu nhận thức (đặc biệt học tập dự án). Cải thiện làm việc nhóm và giao tiếp.
Đóng vai và Trò chơi	Đồng cảm; giao tiếp; tự quản lý cảm xúc; tư duy sáng tạo	Mô phỏng và tương tác trong môi trường an toàn; sử dụng các kỹ thuật như đảo vai (role-reversal).	Tăng sự đồng cảm và khả năng ứng phó cảm xúc trong các tình huống khó khăn. Thúc đẩy hợp tác và tư duy sáng tạo.

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Bảng 2 cho thấy mối liên hệ cụ thể giữa từng phương pháp giảng dạy và các nhóm năng lực CX-XH được hình thành ở SV. Mỗi phương pháp có xu hướng hỗ trợ phát triển mạnh một số thành tố năng lực nhất định, phản ánh sự khác biệt về cách tổ chức hoạt động học tập và cơ chế tác động sư phạm. Cụ thể, học tập phục vụ cộng đồng tập trung nhiều vào nhận thức xã hội, trách nhiệm công dân và ra quyết định có trách nhiệm; học tập dựa trên dự án và vấn đề hỗ trợ cho năng lực tự quản lý, tư duy phản biện và hợp tác; trong khi các phương pháp đóng vai và học tập dựa trên trò chơi tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sự đồng cảm, giao tiếp và điều chỉnh cảm xúc. Sự phân hóa này phản ánh mỗi phương pháp chỉ đóng góp vào một số thành tố nhất định trong cấu trúc năng lực CX-XH. Việc so sánh các phương pháp cũng cho thấy hiệu quả phát triển năng lực không chỉ phụ thuộc vào việc lựa chọn phương pháp, mà còn phụ thuộc vào cách thức tổ chức hoạt động học tập, mức độ phù hợp với đặc điểm người học và bối cảnh đào tạo. Trong cùng một môi trường giáo dục đại học, một phương pháp có thể mang lại kết quả tích cực hoặc hạn chế tùy theo mức độ rõ ràng của mục tiêu, nội dung và hình thức triển khai. Tóm lại, phát triển năng lực CX-XH cho SV cần được tiếp cận theo hướng phối hợp nhiều phương pháp, dựa trên mục tiêu năng lực cụ thể của

từng học phần hoặc chương trình đào tạo; cách tiếp cận này giúp bảo đảm sự cân đối giữa các thành tố nhận thức, cảm xúc và xã hội trong quá trình phát triển người học.

2.4. Thảo luận

Các kết quả tổng quan cho thấy, phát triển năng lực CX-XH trong giáo dục đại học là một quá trình phức hợp, chịu tác động đồng thời từ khung năng lực, phương pháp giảng dạy, cách thức tổ chức hoạt động học tập và môi trường giáo dục. Các phương pháp dạy học tích cực như học tập dựa trên dự án, học tập dựa trên vấn đề, học tập phục vụ cộng đồng, đóng vai và học tập dựa trên trò chơi đều có thể hỗ trợ SV hình thành những thành tố khác nhau của năng lực này. Tuy vậy, mức độ đạt được phụ thuộc chủ yếu vào cách tổ chức hoạt động, sự rõ ràng của mục tiêu năng lực và vai trò điều phối của GgV, hơn là tên gọi của phương pháp.

Ở bậc đại học, giáo dục năng lực CX-XH thường được triển khai theo hai hướng: tổ chức các học phần kỹ năng chuyên biệt hoặc tích hợp vào các học phần chuyên môn. Học phần chuyên biệt giúp SV nắm được khái niệm, thuật ngữ và cách tự theo dõi sự tiến bộ của bản thân. Trong khi đó, tích hợp vào học phần chuyên môn tạo cơ hội để SV vận dụng năng lực CX-XH ngay trong các nhiệm vụ học thuật, từ làm việc nhóm, giải quyết tình huống đến ra quyết định. Do vậy, phương án kết hợp hai hướng tiếp cận thường phù hợp hơn vì vừa bảo đảm nền tảng nhận thức, vừa tăng cơ hội thực hành trong bối cảnh thật.

Tổng hợp các nghiên cứu cũng chỉ ra ba điều kiện sự phạm có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả phát triển năng lực CX-XH: (1) tổ chức học tập hợp tác với yêu cầu trách nhiệm rõ ràng; (2) bố trí hoạt động tự đánh giá và điều chỉnh quá trình học tập có hướng dẫn; (3) thiết kế nhiệm vụ học tập gắn với tình huống xã hội cụ thể để SV phải giao tiếp, phối hợp và xử lý cảm xúc trong quá trình thực hiện. Khi các điều kiện này được bảo đảm, tác động của phương pháp có xu hướng ổn định hơn và dễ duy trì hơn theo thời gian.

Từ góc độ chương trình đào tạo, năng lực CX-XH cần được xác định rõ trong chuẩn đầu ra, sau đó cụ thể hóa trong thiết kế học phần, cách tổ chức dạy học và phương thức đánh giá. Nếu không có định vị rõ ràng ở cấp chương trình, việc triển khai thường thiếu đồng bộ và phụ thuộc nhiều vào cách làm của từng GgV, dẫn đến khó bảo đảm chất lượng giữa các học phần và giữa các khóa. Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang chuyển mạnh theo tiếp cận năng lực và hội nhập quốc tế, các kết quả tổng quan gợi ý nhu cầu cân đối hơn giữa năng lực chuyên môn và năng lực CX-XH trong thiết kế chương trình. Điều này có ý nghĩa thực tiễn khi nhiều chương trình hiện vẫn ưu tiên nội dung chuyên môn, còn năng lực CX-XH mới dừng ở một số học phần kỹ năng hoặc hoạt động phong trào. Cùng với đó, bồi dưỡng GgV cần chú trọng năng lực tổ chức học tập tương tác, năng lực hướng dẫn SV tự điều chỉnh quá trình học tập, đồng thời tăng khả năng sử dụng công nghệ dạy học để hỗ trợ theo dõi, phản hồi và cá nhân hóa hoạt động học tập. Bên cạnh các kết quả tích cực, tổng quan cũng cho thấy những hạn chế phổ biến của các nghiên cứu hiện có: phụ thuộc nhiều vào dữ liệu tự báo cáo; thiếu thiết kế theo dõi dài hạn để kiểm tra sự duy trì năng lực; và còn ít nghiên cứu xem xét đầy đủ yêu cầu điều chỉnh khi áp dụng khung năng lực quốc tế vào các bối cảnh văn hóa khác nhau, trong đó có Việt Nam. Những vấn đề này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo theo hướng tăng dữ liệu quan sát/đánh giá đa nguồn, mở rộng thiết kế theo thời gian và làm rõ hơn yếu tố bối cảnh trong phát triển năng lực CX-XH ở bậc đại học.

3. Kết luận

Bài báo đã tổng hợp và hệ thống hóa các tiếp cận lý thuyết, khung năng lực và phương pháp giảng dạy liên quan đến phát triển năng lực CX-XH cho SV trong giáo dục đại học. Kết quả cho thấy năng lực CX-XH là một thành tố quan trọng của năng lực người học và có thể được phát triển thông qua các thiết kế sự phạm phù hợp. Đồng thời, nghiên cứu góp phần làm rõ tính tích hợp của quá trình phát triển năng lực, trong đó chương trình đào tạo, tổ chức dạy học và môi trường giáo dục cần được xem xét như một chỉnh thể thống nhất. Từ các kết quả tổng quan, có thể khẳng định rằng phát triển năng lực CX-XH cần được tiếp cận như một định hướng đào tạo quan trọng trong giáo dục đại học, góp phần hình thành nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn gắn với khả năng thích ứng và hợp tác trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Tài liệu tham khảo

- Aránguiz, P., Palau-Salvador, G., Belda, A., & Peris, J. (2020). Critical thinking using project-based learning: The case of the agroecological market at the Universitat Politècnica de València. *Sustainability*, 12(9), 3553.
- Baile, W. F., & Blatner, A. (2014). Teaching communication skills: Using action methods to enhance role-play in problem-based learning. *Simulation in Healthcare*, 9(4), 220-227. <https://doi.org/10.1097/SIH.000000000000019>

- Boghian, I., & Cojocariu, V.-M. (2023). Using games to build social emotional learning skills. *Revista Românească pentru Educație Multidimensională*, 15(1), 622-656. <https://doi.org/10.18662/rrem/15.1/715>
- CASEL - Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning (2020). CASEL'S SEL Framework: What Are the Core Competence Areas and Where Are They Promoted?. <https://casel.org/casel-sel-framework-11-2020/>
- Chen, X., Zou, D., Kohnke, L., Xie, H., & Cheng, G. (2021). Affective states in digital game-based learning: Thematic evolution and social network analysis. *PLoS ONE*, 16(7), e0255184. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0255184>
- Crawford, L. K., & Moran, C. M. (2024). Examining the Impact of Project-Based Learning on Students' Self-Reported and Actual Learning Outcomes. *Pedagogy in Health Promotion*, 10(4), 241-249. <https://doi.org/10.1177/237337992412340>
- Goleman, D. P. (1995). *Emotional intelligence: Why it can matter more than IQ for character, health and lifelong achievement*. New York: Bantam Books.
- Kiều Thị Thanh Trà (2022). Thực nghiệm nâng cao năng lực cảm xúc - xã hội cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 19(10), 1692-1702.
- OECD (2015). *Skills for social progress: The power of social and emotional skills*. Paris: OECD Publishing.
- OECD (2024). *Nurturing social and emotional learning across the globe: Findings from the OECD survey on social and emotional skills 2023*. Paris: OECD Publishing.
- Phan Thị Kim Liên, Lê Văn Khuyên (2025). Mối quan hệ giữa năng lực cảm xúc - xã hội và cảm nhận hạnh phúc của sinh viên: nghiên cứu tại Trường Đại học Văn Lang. *Tạp chí Giáo dục*, 25(20), 48-52. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4368>
- Salamun, H., Abdul Kadir, F. K., Embong, A. H., Abd Kadir, K., & Ab. Rahman, A. (2024). Problem-based learning as a teaching method: An experience at University Malaysia Terengganu (UMT). *Journal of Higher Education Theory and Practice*, 24(2), 221-228. <https://doi.org/10.33423/jhetp.v24i2.6817>
- Salovey, P., & Mayer, J. D. (1990). Emotional intelligence. *Imagination Cognition and Personality*, 9(3), 185-211.
- Santos Rego, M. A., Mella Núñez, I., Naval, C., & Vázquez Verdera, V. (2021). The evaluation of social and professional life competences of university students through service-learning. *Frontiers in Education*, 6, 606304. <https://doi.org/10.3389/educ.2021.606304>
- Seal, C. R., Naumann, S. E., Scott, A. N., & Royce-Davis, J. (2010). Social emotional development: A new model of student learning in higher education. *Research in Higher Education Journal*.
- Stefanou, C., Stolk, J. D., Prince, M. J., Chen, J. C., & Lord, S. M. (2013). Self-regulation and autonomy in problem- and project-based learning environments. *Active Learning in Higher Education*, 14(2), 109-122.
- Tsergas, N., Kalouri, O., & Fragkos, S. (2021). Role-playing as a method of teaching social sciences to limit bias and discrimination in the school environment. *Journal of Education & Social Policy*, 8(2), 91-98. <https://doi.org/10.30845/jesp.v8n2p13>
- UNESCO (2024). *Social and emotional learning in collective efforts to transform education*. UNESCO Publishing.
- Wang, F., Zeng, L. M., & King, R. B. (2024). University students' socio-emotional skills: The role of the teaching and learning environment. *Studies in Higher Education*, 50(8), 1670-1687. <https://doi.org/10.1080/03075079.2024.2389447>
- Wang, N., Wilhite, S. C., Wyatt, J., Young, T., Bloemker, G., & Wilhite, E. (2012). Impact of a college freshman social and emotional learning curriculum on student learning outcomes: An exploratory study. *Journal of University Teaching & Learning Practice*, 9(2), 1-22. <http://ro.uow.edu.au/jutlp/vol9/iss2/8>
- Woodward, B. S., Sendall, P., & Ceccucci, W. (2010). Integrating soft skill competencies through project-based learning across the information systems curriculum. *Information Systems Education Journal*, 8(8), n8.
- World Economic Forum (2016). *New vision for education: Fostering social and emotional learning through technology*. Geneva: World Economic Forum.
- Zhang, J., Xu, J., & Li, M. (2025). The impact of educational live action role-playing games on social-emotional competence: A mixed-method study with Chinese college students. *Frontiers in Psychology*, 16, 1538761. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2025.1538761>
- Zong, Y., & Yang, L. (2025). How AI-enhanced social-emotional learning framework transforms EFL students' engagement and emotional well-being. *European Journal of Education*, 60(1), e12925. <https://doi.org/10.1111/ejed.12925>